

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 28/02/2020

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Trọng Tú;

Ông Phạm Đức Long;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Không tham gia;

+ Nguyên đơn: **Chị Lê Thị Kim D** sinh năm 1994;

Nơi ở: Tổ 9 (tổ 22 b cũ), phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên;

(Chị D có đơn xin vắng mặt)

+Bị đơn: **Anh Trần Văn N**, sinh năm 1992;

(Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do)

NỘI D VỤ ÁN:

Chị D kết hôn với N vào tháng 12 năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện. Do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra bất hòa, xô sát lẫn nhau. Tháng 9/2017 chị D đã về nhà mẹ đẻ ở cho đến nay, vợ chồng cũng

sống ly thân từ đó, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị D xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị D được ly hôn anh N;

- Về con chung: Vợ chồng tôi có 01 con chung là Trần Bảo N, sinh ngày 28/01/2015, hiện đang ở với anh N (vì khi chị D về bên ngoại anh N không cho mang theo con). Sau khi ly hôn chị D yêu cầu được trực nuôi con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa giải quyết;

- Về án phí: Chị D đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật;

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các Văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS), nhưng anh N không có văn bản thể hiện ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị D không tham gia các thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện xin ly hôn của chị D là đúng thẩm quyền.

Hành vi, quyết định tố tụng của Người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTDS. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

Chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả người tham gia tố tụng trong vụ án theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 238 của BLTTDS;

[2] Về nội D: Chị D đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh yêu cầu khởi kiện của chị D là có căn cứ và hợp pháp, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh N kết hôn tháng 12 năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện. Các đương sự đã tuân thủ đầy đủ các quy định về kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình, do đó có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh N là hợp pháp.

Căn cứ lời khai của chị D nêu trên và nội D xác nhận của Chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú về tình trạng mâu thuẫn giữa các đương sự, có đủ cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng các đương sự đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Mặt khác, việc anh N không tham gia hòa giải và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, cho thấy anh N không thiện chí khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Do đó việc duy trì quan hệ hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D để giải phóng cho các đương sự, tạo điều kiện cho các đương sự ổn định cuộc sống. Như vậy là phù hợp với thực tế và quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

+Về con chung: Quá trình chung sống các đương sự có 01 con chung chưa thành niên như chị D khai nêu trên. Xét thấy cha và mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chưa thành niên. Việc giao trách nhiệm cho người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cần đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con. Hội đồng xét xử xét thấy trong thời gian các đương sự sống ly thân anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng con. Do đó, sau khi ly hôn cần giao cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác, tạo điều kiện cho cháu N ổn định về mọi mặt. Chị D thực hiện quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định.

Về cấp dưỡng nuôi con: Cần buộc chị D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng anh N 2.000.000đ/ tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm. Như vậy là phù hợp với thực tế và đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cháu N sau khi cha mẹ ly hôn theo các quy định tại Điều 58,81,82,83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực, anh N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị D không tự nguyện thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nói trên thì hàng tháng chị D còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về án phí: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định;

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273 của BLTTDS;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các quy định: - Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238 của BLTTDS;

- Điều 51, 56, 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 146; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Điều 271; Điều 272; Điều 273 của BLTTDS;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Kim D.

Cho chị D được ly hôn anh Trần Văn N;

2.Về con chung: Giao cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Bảo N, sinh ngày 28/01/2015 đến khi tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị D đi lại thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định;

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng anh N 2.000.000đ (hai triệu đồng)/ tháng. Thời điểm cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm;

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực, anh N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị D không tự nguyện thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nói trên thì hàng tháng chị D còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết (nếu đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác).

4.Về án phí:Thu của chị D 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm (chuyển từ Tiền tạm ứng án phí sang - theo Biên lai thu số 0002198 ngày 13/9/2019 do Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên lập) và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con để nộp vào Ngân sách nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- THADSTPTN;
- UBND p. Cam Giá,
TPThái Nguyên;
- Dương sự
- Lưu HS

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thúy Kiên

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thúc Kiên